TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẠC LIÊU** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/ DS-ST
Ngày 06 tháng 4 năm 2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU-TỈNH BẠC LIÊU

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Thị Mỹ Hằng
Hội thẩm nhân dân: Bà Khưu Liên Dung
Bà Nguyễn Thị Bích Tuyền

Thư ký phiên tòa: Ông Phùng Văn Định – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Lý Thể Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 184/2017/TLST–DS ngày 26 tháng 10 năm 2017 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/QĐXX-ST ngày 09 tháng 3 năm 2018, giữa đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Phạm T H (tên gọi khác: H)**, sinh năm 1969.
Địa chỉ: Số A, đường T, Khóm O, Phường Q, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)
- Bị đơn: Bà **Nguyễn T N**, sinh năm 1966.
Địa chỉ: Số nhà B, đường Đ, Khóm H, Phường Y, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Dương Thành Q**, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số C Lô 13 đường Đ, Khóm U, Phường Y, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày: Từ tháng 05 năm 2016 đến tháng 02 năm 2017 bà cho bà N vay tổng số tiền gốc 110.000.000 đồng đến nay chưa trả, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Vào tháng 05/2016 (dương lịch), bà N vay tiền gốc 20.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không giấy tờ. Bà N có đóng lãi đến tháng 01/2017 với số tiền 3.600.000 đồng, chưa trả nợ gốc. Khi đóng lãi không lập biên nhận.

- Lần thứ hai: Vào ngày 02/02/2017 (dương lịch), bà N tiếp tục vay số tiền gốc 90.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không lập biên nhận khoản vay này.

Cùng ngày 02/02/2017 bà và bà Ni thỏa thuận nhập tiền gốc vay còn nợ của lần vay trước 20.000.000 đồng với tiền vay gốc 90.000.000đồng này thành nợ gốc vay 110.000.000đồng. Bà N lập biên nhận nợ nội dung: *"Tôi tên: Nguyễn T N có nhận của H số tiền là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng chẵn) vào ngày 02/02/2017"*.

Đối với tổng khoản vay 110.000.000 đồng, thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng tức mỗi tháng bà N phải đóng cho bà tiền lãi là 3.300.000đồng/ 01 tháng nhưng bà N chỉ mới đóng lãi của 02/2017 được 2.300.000 đồng, bà N còn nợ 1.000.000 đồng. Khi đóng lãi không lập biên nhận. Từ tháng 3/2017 đến nay bà N ngưng đóng lãi và chưa trả nợ gốc.

Những lần đưa tiền gốc, cũng như trả lãi chỉ có mặt bà và bà N, không có mặt ông Dương T Q (chồng bà N), nhưng bà nghe bà N nói là số tiền vay để dùng sinh hoạt, chi phí trong gia đình. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà N và ông Dương T Q cùng trả cho bà số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng và tiền lãi tính từ khi bà N ngưng đóng đến ngày Tòa án giải quyết xong theo mức lãi suất đã thỏa thuận 3%/tháng.

Bị đơn bà Nguyễn T N có ý kiến trình bày: Bà có nợ bà H tiền vay gốc tổng cộng 110.000.000 đồng, vay làm 04 lần từ tháng 01/2014 đến tháng 04/2016, cụ thể:

Lần thứ nhất: vào tháng 01/2014 (dương lịch) bà vay của bà H số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không có giấy tờ. Từ tháng 01/2014 đến tháng 05/2014 bà đã đóng lãi cho bà H được 2.400.000 đồng. Khi đóng lãi không lập biên nhận và chưa trả nợ gốc.

Lần thứ hai: vào tháng 05/2014 (dương lịch) bà vay tiếp 20.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Bà và bà H thỏa thuận nhập tiền vay lần trước 20.000.000 đồng với tiền vay 20.000.000 đồng này thành tổng gốc vay 40.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Từ tháng 5/2014 đến tháng 7/2015 bà đã đóng lãi cho bà H được 16.800.000 đồng. Khi đóng lãi không lập biên nhận và chưa trả nợ gốc.

Lần thứ ba: vào tháng 07/2015 (dương lịch) bà vay tiếp 60.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Bà và bà H thỏa thuận nhập tiền vay lần trước 40.000.000 đồng với tiền vay 60.000.000 đồng này thành tổng gốc vay 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Từ tháng 7/2015 đến tháng 4/2016 bà đã đóng lãi cho bà H được 27.000.000 đồng. Khi đóng lãi không lập biên nhận và chưa trả nợ gốc.

Lần thứ tư: vào tháng 04/2016 (dương lịch) bà vay của bà H số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Bà và bà H thỏa thuận nhập tiền vay lần trước 100.000.000 đồng với tiền vay 10.000.000 đồng này thành tổng gốc vay 110.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Từ tháng 4/2016 đến tháng 01/2017 bà đã đóng lãi cho bà H được 29.700.000 đồng. Khi đóng lãi không lập biên nhận và chưa trả nợ gốc.

Đến ngày 02/02/2017 bà không có khả năng đóng lãi cho bà H nên bà chỉ đóng lãi tháng 02/2017 cho bà H số tiền 2.300.000 đồng, còn thiếu 1.000.000 đồng tiền lãi, bà H kêu bà viết biên nhận nợ ngày 02/02/2017, chữ viết, chữ ký trong biên nhận trên là của bà.

Từ tháng 03/2017 đến nay bà không đóng lãi cho bà H và cũng chưa trả cho bà H được khoản nợ gốc nào. Toàn bộ số nợ vay 110.000.000 đồng bà đều sử dụng vào việc

chơi hụi (đóng hụi sống và chết) và bà cho người khác vay lại lấy lời, số tiền lời có được bà dùng vào việc chi xài cá nhân, ngoại giao, quan hệ bạn bè. Còn sinh hoạt gia đình là do thu nhập tiền lương của ông Q (chồng của bà). Ông Dương T Q hoàn toàn không biết việc bà vay tiền của bà H. Những lần vay và đóng lãi ông Q đều không biết. Nay bà xác định đây là nợ riêng của bà, không phải nợ chung vợ chồng. Bà đồng ý trả tiền nợ gốc 110.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu được trả dần hàng tháng, yêu cầu Tòa án xem xét số tiền lãi (tổng cộng 78.200.000 đồng) bà đã đóng cho bà H và yêu cầu điều chỉnh lại mức lãi suất.

***Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương T Q trình bày**:* Ông hoàn toàn không biết giao dịch vay tiền giữa bà N và bà H, do công việc của ông thường luân chuyển nhiều huyện khác nhau, không thường xuyên ở nhà. Thời gian về nhà không nghe bà Nghi nói là có nợ tiền vay của bà H. Trước đây việc chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình là từ thu nhập tiền lương của ông và con trai lớn. Ông không biết bà N vay tiền sử dụng mục đích gì vì thực tế từ trước đến nay nhà cửa không sửa chữa, không mua sắm tài sản có giá trị lớn quá 10.000.000 đồng. Ông xác định số tiền bà N nợ bà H là không sử dụng vào chi phí, sinh hoạt trong gia đình, ông không biết và ông không sử dụng số tiền này. Đây là nợ riêng của bà N, không phải nợ chung vợ chồng nên ông không đồng ý cùng bà N trả nợ này.

** Tại phiên tòa:*

-Ý kiến trình bày của bà H: Số tiền gốc vay 110.000.000 đồng bà H vay của bà làm hai lần: Vào tháng 05/2016 (dương lịch) vay 20.000.000 đồng và vào ngày 02/02/2017 (dương lịch) vay 90.000.000 đồng. Đến nay chưa trả nợ gốc lần nào. Chứng cứ chứng minh cho khoản vay là tờ biên nhận đề ngày 02/02/2017.

Đối với tiền lãi, trong quá trình giải quyết vụ án bà có lời khai tại Tòa là "đối với tiền gốc 20.000.000 đồng, bà N đóng lãi số tiền 3.600.000 đồng" là do bà nhớ nhầm, lời khai này không chính xác. Nay bà xác định tiền lãi bà N đã đóng trên tiền gốc 20.000.000 đồng từ tháng 05/2016 đến tháng 01/2017 là 4.800.000 đồng và tiền lãi trên tiền gốc 110.000.000 đồng của tháng 02/2017 là 2.300.000 đồng. Do đó tổng tiền lãi bà N đã đóng cho bà là 7.100.000 đồng. Khi đóng lãi đều không có giấy tờ. Quá trình giải quyết vụ án bà có yêu cầu tính tiền lãi từ khi bà N ngưng đóng đến ngày Tòa án giải quyết theo mức lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bà xác định bà đồng ý và yêu cầu điều chỉnh mức lãi suất theo quy định pháp luật.

Khi bà N không có khả năng đóng lãi thì bà có liên hệ bằng điện thoại với ông Q (chồng bà N) để yêu cầu ông Q cùng đứng ra trả nợ cho bà H nhưng ông Q không đồng ý và ông Q cho rằng ông hoàn toàn không biết số tiền này nên không cùng trả với bà N. Mặc dù ông Q không thừa nhận nhưng bà vẫn xác định đây là nợ chung của bà N và ông Q vì số tiền này bà N sử dụng vào chi xài, chi phí trong gia đình. Chứng cứ để chứng minh vấn đề này thì bà không có.

- Ý kiến trình bày của bà Nghi: Tổng số tiền gốc vay 110.000.000 đồng là bà vay của bà H làm 04 lần từ tháng 01/2014 đến tháng 04/2016 gồm: Lần thứ nhất, vào tháng 01/2014 (dương lịch) bà vay 20.000.000 đồng; Lần thứ hai, vào tháng 05/2014 (dương lịch) bà vay 20.000.000 đồng; Lần thứ ba, vào tháng 07/2015 (dương lịch) bà vay

60.000.000 đồng; Lần thứ tư: vào tháng 04/2016 (dương lịch) vay 10.000.000 đồng. Mỗi lần vay đều không giấy tờ, không chứng cứ chứng minh. Đến nay chưa trả nợ gốc lần nào.

- Đối với tiền lãi: Bà đã đóng cho bà H tổng cộng tiền lãi 78.200.000 đồng, mỗi lần đóng đều không giấy tờ và không chứng cứ chứng minh. Bà yêu cầu điều chỉnh mức lãi suất theo quy định pháp luật.

Sau khi bà không có khả năng đóng lãi cho bà H thì bà có biết bà H có liên hệ với ông Q (chồng bà N) để yêu cầu ông Q cùng đứng ra trả nợ nhưng ông Q không lần nào đồng ý, vì ông Q hoàn toàn không biết và không thừa nhận nhận nợ này. Đồng thời bà xác định nợ này là nợ riêng của bà, số tiền này bà chi xài cá nhân, ông Q không lần nào sử dụng tiền này và bà cũng không sử dụng tiền này vào chi phí sinh hoạt trong gia đình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà N trả bà H số tiền nợ vay gốc sau khi được đối trừ phần lãi vượt quá quy định. Về tiền lãi, hai bên thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng là vượt quá lãi suất quy định của pháp luật nên đề nghị điều chỉnh mức lãi suất theo quy định. Đối với khoản vay đã thực hiện xong trước ngày 01/01/2017 và có tranh chấp nên theo quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị áp dụng các quy định tại Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết; Đối với giao dịch xảy ra sau ngày 01/01/2017 và có tranh chấp nên theo quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị áp dụng quy định bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà H đối với ông Q, do bà H không có chứng cứ chứng minh và ông Q, bà N không thừa nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc vay 110.000.000 đồng và tiền lãi, đây là tranh chấp về giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn bà Nguyễn T N có địa chỉ tại Phường S, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu theo quy định của điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương T Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đồng thời ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt do đó căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông Q.

Về nội dung:

[1] Giao dịch vay tài sản giữa bà H và bà N xảy ra trước và sau ngày 01/01/2017 và có tranh chấp nên theo quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định bộ luật dân sự năm 2005 đối với giao dịch thực hiện xong trước ngày 01/01/2017 và áp dụng quy định bộ luật dân sự năm 2015 đối với giao dịch thực hiện sau ngày 01/01/2017 để giải quyết.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện trả số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng của bà H:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà H và bà N đều thống nhất thừa nhận bà N có nợ tiền gốc vay của bà H 110.000.000 đồng, đến nay chưa trả. Căn cứ Điều 92 Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015 đây là tình tiết không phải chứng minh. Như vậy có căn cứ xác định bà N T N có nợ bà Phạm T H số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu của bà H về tiền lãi suất:

Mặc dù bà H và bà N thống nhất được tổng tiền gốc vay là 110.000.000 đồng nhưng không thống nhất về thời gian vay và tiền lãi bà N đã đóng cho bà H. Theo bà H, trong tổng số tiền vay gốc 110.000.000 đồng là từ tháng 05/2016 đến ngày 02/02/2017, vay làm hai lần: vào tháng 05/2016 (dương lịch) vay số tiền gốc 20.000.000 đồng và vào ngày 02/02/2017 (dương lịch) vay số tiền gốc 90.000.000 đồng. Còn theo bà N, vay từ tháng 01/2014 đến tháng 04/2016, vay 04 lần: vào tháng 01/2014 (dương lịch) vay số tiền gốc 20.000.000 đồng; vào tháng 05/2014 (dương lịch) vay số tiền gốc 20.000.000 đồng; vào tháng 07/2015 (dương lịch) vay số tiền gốc 60.000.000 đồng; và vào tháng 04/2016 (dương lịch) vay số tiền gốc 10.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ chứng minh của đương sự, theo quy định tại Điều 91 Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015, đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình có nghĩa vụ chứng minh cho sự phản đối đó. Xét thấy, cả bà H và bà N đều xác định các lần vay đều là thỏa thuận bằng lời nói, không giấy tờ, không người chứng kiến. Đến ngày 02/02/2017 bà N lập biên nhận nợ cho bà H, nội dung *"Tôi tên: Nguyễn T N có nhận của bà H số tiền là: 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng chẵn) vào ngày 02/2/2017*". Bà N thừa nhận chữ viết, chữ ký tại biên nhận là của bà. Như vậy, nghĩa vụ chứng minh về thời gian vay tiền là của bị đơn, phía nguyên đơn có đưa ra biên nhận lập ngày 02/02/2017 bị đơn thừa nhận toàn bộ số nợ vay nhưng cho rằng vay làm 04 lần nhưng quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà N không có chứng cứ, tài liệu nào chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của bà N, có căn cứ chấp nhận theo sự thừa nhận của nguyên đơn về thời gian vay tiền, xác định khoản vay 110.000.000 đồng vay thành hai lần vào tháng 05/2016 (dương lịch) số tiền gốc 20.000.000 đồng và ngày 02/02/2017 vay số tiền gốc 90.000.000 đồng. Đồng thời, cùng ngày 02/02/2017 thỏa thuận nhập hai khoản vay thành 110.000.000 đồng, mức lãi suất 3%/tháng.

Về tiền lãi bà N đã đóng cho bà H: Giữa bà H và bà N xác định không thống nhất, bà N xác định từ tháng 01/2014 đến tháng 02/2017 bà đã đóng lãi cho bà H 78.200.000 đồng, bà H không thừa nhận mà xác định có nhận tiền lãi từ bà N tổng cộng số tiền 7.100.000 đồng, cụ thể từ tháng 05/2016 đến tháng 01/2017 bà N trả tiền lãi 4.800.000

đồng trên số tiền gốc 20.000.000đồng; tháng 02/2017 bà N trả tiền lãi 2.300.000 đồng trên số tiền gốc 110.000.000 đồng. Cả bà H và bà N thừa nhận mỗi lần đóng lãi đều không giấy tờ, không người chứng kiến. Xét thấy, nghĩa vụ chứng minh số tiền lãi đã đóng là của bị đơn bà Nghi nhưng bà N không tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà N mà chấp nhận theo sự thừa nhận của bà H về số tiền lãi đã đóng.

Về mức lãi suất, việc thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là cao so với mức lãi suất theo quy định pháp luật, nên cần điều chỉnh mức lãi suất cho phù hợp quy định pháp luật.

* Đối với khoản 20.000.000 đồng, như đã nhận định ở trên, có căn cứ xác định vay vào tháng 05/2016, với mức lãi suất 3%/tháng là vượt hơn 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Do giao dịch này xảy ra và thực hiện xong trước ngày 01/01/2017 và có tranh chấp nên theo quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Do đó theo quy định khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 cần điều chỉnh lại theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước là 1,125%/tháng. Cụ thể:

Tiền lãi bà N phải trả cho bà H từ tháng 05/2016 đến tháng 01/2017 trên số vốn vay 20.000.000 đồng là: 20.000.000 đồng x 08 tháng x 1,125%/tháng = 1.800.000 đồng.

Đối trừ tiền lãi bà N đã thanh toán cho bà H 4.800.000 đồng, nên số tiền lãi bà N đã đóng dư cho bà H là: 4.800.000 đồng - 1.800.000 đồng = 3.000.000 đồng.

*Đối với tổng khoản vay 110.000.000 đồng, như đã nhận định ở trên, có căn cứ xác định gồm hai khoản vay gốc 90.000.000 đồng vào ngày 02/02/2017 và 20.000.000 đồng của lần vay tháng 05/2016 nhập thành 110.000.000 đồng.

Xét thấy, đối với tiền gốc 20.000.000 đồng của lần vay trước, như đã nhận định ở trên bà N đã đóng lãi dư số tiền 3.000.000 đồng nên phải đối trừ tiền lãi dư sang tiền tiền gốc vay của 20.000.000 đồng này, do đó tiền gốc vay này chỉ còn 20.000.000 đồng – 3.000.000 đồng = 17.000.000 đồng.

Vì vậy, tổng tiền gốc vay bà N nợ bà H còn lại là: 17.000.000 đồng + 90.000.000 đồng = 107.000.000 đồng. Tại phiên Tòa cả bà H và bà N đều thống nhất xác định việc nhập tiền gốc vay của lần vay trước và lần vay sau, đồng thời hai bên thống nhất chốt lại số gốc vay, như vậy thời gian vay và mức lãi suất được tính lại vào thời điểm nhập các khoản vay đó. Như đã nhận định ở trên, có căn cứ xác định số gốc 107.000.000 đồng vay vào ngày 02/02/2017, do giao dịch này xảy ra sau ngày 01/01/2017 nên áp dụng Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để điều chỉnh mức lãi suất, không quá 20%/năm của khoản tiền vay tức 1,66%/tháng. Cụ thể:

Tiền lãi bà N phải trả cho bà H trên số tiền gốc 107.000.000 đồng từ ngày 02/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 107.000.000 đồng x 14 tháng 04 ngày x 1,66%/tháng = 25.097.706 đồng

Đối trừ tiền lãi bà N đã đóng cho bà H 2.300.000 đồng, nên số tiền lãi bà N tiếp tục trả cho bà H là: 25.097.706 đồng - 2.300.000 đồng = 22.797.706 đồng

Như vậy bà N phải thanh toán cho bà H tiền gốc là 107.000.000 đồng, và tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06/4/2018) là 22.797.706 đồng

[4] Xét khởi kiện của bà H yêu cầu ông Q cùng trả nợ.

Xét thấy, ông Q không thừa nhận có nợ bà H, bà H không chứng cứ chứng minh ông Q có vay tiền, hay có cùng sử dụng tiền vay với bà N. Trong khi cả bà N và ông Q đều không thừa nhận và xác định đây là nợ riêng của bà N, ông Q không biết, không sử dụng tiền này và số tiền này bà N cũng không sử dụng chi phí sinh hoạt trong gia đình, mà là do bà N tự chi xài cá nhân. Mặt khác, tại phiên tòa cả bà H và bà N đều trình bày thống nhất khi đưa tiền vay, đóng lãi đều không có mặt ông Q và đến khi bà N không có khả năng thanh toán thì bà H có yêu cầu ông Q cùng có trách nhiệm trả thì ông Q đều xác định là ông không biết khoản nợ này và không đồng ý cùng trả. Như vậy có cơ sở xác định, thực tế ông Q không biết số nợ này, đồng thời bà H cũng không chứng cứ chứng minh bà N sử dụng số tiền vay vào chi xài, sinh hoạt trong gia đình bà N ông Q. Căn cứ khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ do một bên xác lập thực hiện không vì nhu cầu của gia đình là nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng. Do đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông Q.

Từ các nhận định trên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, bà N phải trả cho bà H số tiền gốc 107.000.000 đồng và tiền lãi 22.797.706 đồng. Không chấp nhận đối với yêu cầu của H trả số tiền nợ gốc 3.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà H đối với ông Q. Chấp nhận lời đề nghị của Viện kiểm sát thành phố Bạc Liêu.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bà Phạm T H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng; Bà Nguyễn T N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là 6.489.885 đồng; Ông Dương T Q không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm T H (tên gọi khác Phạm T H) đối với bà Nguyễn T N.

2. Buộc bà Nguyễn T N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm T H (tên gọi khác Phạm T H) số tiền gốc 107.000.000 đồng và tiền lãi 22.797.706 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị H yêu cầu bà Nguyễn T N trả gốc 3.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm T H đối với ông Dương T Q.

4. Về án phí dân sự có giá ngạch:

Bà Phạm T H (tên gọi Hi) phải chịu án phí là 300.000 đồng, khấu trừ số tiền bà H đã nộp 3.575.000 đồng tại biên lai thu số 0007787 ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự hành phố Bạc Liêu, bà H được hoàn lại 3.275.000 đồng. Bà Nguyễn T N phải chịu án phí là 6.489.885 đồng. Ông Dương T Q không phải chịu án phí.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tp. Bạc Liêu;
- CCTHADS Tp. Bạc Liêu;
- Đương sự
- Lưu.

Thị Mỹ Hằng